１．

の

義務教育

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 就学時前教育 | 初等教育 | 中等教育 | 高等教育 |  |

特別支援学校

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 幼稚部 | 小学部 | 中学部 | 高等部 | 専攻科 |
| 幼稚園 | 小学校義務教育学校（前期課程） | 中学校 | 高等専門学校 | 　　専攻科 |
| 各種学校 |
| 専修学校一般課程 |
|  | ←専修学校高等課程 |
| 定時制課程 |  | 専攻科 |
| 通信制課程 |  |
| 高等学校 | 　専攻科 |  |
| 専修学校専門課程 |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  | 定時制 | 大　学 |  |  |
|  | 通信制 |  |  |  |  |  |  |
| 中等教育学校 |  |  |  |  | 大学院 |
| (前期課程)（後期課程） | （後期課程） |  | 専攻科 |
| 通信制課程 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 学齢 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24　　 | 年齢 |

1. について

からまでのをとし、でわれています。

1. について

は、６～１５までの９、、、び（・）でわれています。

1. について

　は、６をぎたの４からすることができ、６のをけます。をすると、にることができ、３のをけます。は、びにおけるをしたをにびをっており、３のをけます。また、のあるどものために、、がされている・やがあります。そこでは、ののにじたきめかながわれています。

１．Chế độ giáo dục học đường

**Biểu đồ hệ thống các trường học ở Nhật Bản**

Giáo dục bắt buộc

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giáo dục trước khi đi học | Giáo dục sơ cấp | Giáo dục trung cấp | Giáo dục cao cấp |  |

Trường hỗ trợ đặc biệt

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bậc mầm non | Bậc tiểu học | Bậc trung học cơ sở | Bậc trung học phổ thông | Chuyên ngành |
| Trườngmầm non | Trường tiểu họcGiáo dục bắt buộc　(Giai đoạn kỳ đầu)  | Trường trung học cơ sở | Trường trung học chuyên nghiệp | Chuyên ngành |
| Các loại trường học |
| Trường dạy nghề tổng hợp |
|  | ←Khóa trung học phổ thông của trường dạy nghề |
| Khóa định kỳ |  | Chuyên ngành |
| Khóa học qua internet |  |
| Khóa chuyên môn của trường dạy nghềTrường trung học phổ thông | 　 　Chuyên ngành |
|  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Đại học |  |  |  |  |  |
|  | Khóa Định kỳ |  |  |  |
|  | Khóa học qua internet |  |  |  |  |  |  |
| Trườngliên thông trung học cơ sở và trung học phổ thông |  |  |  |  | Cao học |
| ( Giai đoạn kỳ đầu ) (Giai đoạn kỳ sau) | （ Giai đoạn kỳ sau） |  | Chuyên ngành |
| Khóa học qua internet |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | Năm học |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24　　 | Tuổi |

1. **Giáo dục trước khi đi học**

Các em từ 3 tuổi đến trước khi vào tiểu họcsẽ được học tại các trường mẫu giáo.

(2) **Giáo dục bắt buộc**

Giáo dục bắt buộc trong thời gian 9 năm (từ 6 đến 15 tuổi)　tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, các trường giáo dục bắt buộc, và các trường hỗ trợ đặc biệt (ở bậc tiểu học và trung học cơ sở).

(3)**Về giáo dục sơ cấp và trung cấp**

Trường tiểu học thực hiện đào tạo trong 6 năm. Có thể nhập học vào trường tiểu học từ tháng 4 đầu tiên khi đã đủ 6 tuổi. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, các em học tiếp lên trung học cơ sở trong 3 năm. Sau khi hoàn thành giáo dục bắt buộc ở bậc tiểu học và trung học cơ sở, các em học tiếp lên bậc trung học phổ thông và có thể lựa chọn vào trường chuyên môn, hoặc trường bình thường với thời gian đào tạo là 3 năm.

Ngoài ra, có các trường hỗ trợ đặc biệt và trường giáo dục đặc biệt liên thông (cấp tiểu học, trung học cơ sở ) được thành lập dành cho học sinh khuyết tật. Thêm nữa, các em sẽ được hướng dẫn học tập cụ thể tùy theo mức độ khuyết tật của mỗi học sinh.

・びの・のはです。

1. について

　は、としてとでわれています。これらは、でなをうで、、のは４、は２です。さらになをうとして（２ないし５）があります。

　　なお、このにになをするとして（に２）があります。

２．

1. （）

　でどのようなことをぶかは、がするによってめられています。のは、それをとして、からされています。

1. について

　では、、、、、、、、、、、、、びなのについてします。

　では、、、、、、、、・、、、びなのについてします。はとして、をびます。

　・、やがされている・、とも、はによりわれます。

1. について

　にするは、・、のびのにして、になるたびにからでにされます。

　なお、びのについては、からはされません。（ただし、のについては、からのがけられます。）

　また、では、にもといわれるなどをすることがあり、それらについては、をわなければなりません。

1. ・について

　では、のはびのはなく、（）したから、のへとんでいきます。、にするは、はをけることになります。

1. について

により、の・へのがとからめられた、のやのながけられます。

しくは、おまいのにおせください。

Tiền học phí của trường tiểu học, trung học công lập hoặc trường hỗ trợ đặc biệt (cấp tiểu học ,trung học) sẽ được miễn phí.

(4) **Về giáo dục bậc cao**

Giáo dục bậc cao chủ yếu được thực hiện ở trường đại học bình thường và đại học ngắn hạn. Đây là những cơ quan đào tạo kiến thức chuyên môn cao cấp, thông thường thời gian đào tạo ở bậc đại học là 4 năm, đại học ngắn hạn là 2 năm. Ngoài ra còn có các cơ sở đào tạo kiến thức chuyên môn ở cấp cao hơn là cao học (thời gian đào tạo từ 2 hoặc 5 năm). Ngoài ra, còn có các trường cao đẳngchuyên môn (thời gian đào tạo chủ yếu là 2 năm) với vai trò là cơ sở đào tạo các kỹ năng cần thiết trong nghề nghiệp.

２．**Nội dung giáo dục, đào tạo**

(1)**Chương trình giáo dục, đào tạo (Giáo trình)**

Nội dung học được các trường sắp xếp dựa theo “nội dung chỉ đạo hướng dẫn học tập “của Bộ Khoa học kỹ thuật thể thao và văn hóa giáo dục (MEXT) Nhật Bản.

 　Các giáo trình của các trường được soạn dựa trên nội dung này.

(2)**Các môn học**

Các môn học ở bậc tiểu học: Quốc ngữ, Xã hội, Tính toán, Tự nhiên, Sinh hoạt, Âm nhạc, Vẽ, Gia đình, Đạo đức, Ngoại ngữ và các hoạt động sử dụng ngoại ngữ, giờ học tổng hợp và các hoạt động đặc biệt.

Các môn học ở bậc trung học cơ sở: Quốc ngữ, Xã hội, Quốc ngữ, Tự nhiên, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục rèn luyện sức khỏe, Kỹ thuật-Gia đình, Ngoại ngữ, Đạo đức, giờ học tổng hợp và các hoạt động đặc biệt. Trên nguyên tắc, môn ngoại ngữ được học là tiếng Anh.

(3)**Về sách giáo khoa**

Sách giáo khoa sử dụng trong các trường sau sẽ được nhà nước cấp miễn phí vào mỗi đầu năm học mới : trường tiểu học, trung học cơ sở, cấp tiểu học,trung học cơ sở của các trường hỗ trợ đặc biệt. Đối với các trường trung học phổ thông và trường hỗ trợ đặc biệt (bậc cao) thì không được cấp sách miễn phí.

Tuy nhiên đối với trường hỗ trợ đặc biệt (bậc cao) thì có thể nhận hỗ trợ toàn bộ số tiền mua sách giáo khoa từ ủy ban giáo dục tỉnh.

※Lưu ý còn có những tài liệu tham khảo ngoài sách giáo khoa được sử dụng ở trường. Tiền mua tài liệu này thì phải tự trả tiền.

(4)**Về việc lên lớp và chuyển cấp học**

Ở Nhật Bản, trong thời gian giáo dục bắt buộc không áp dụng chế độ vượt cấp, mà sẽ theo thứ tự từng năm nhập học (hoặc chuyển trường) đến năm tiếp theo. Sau khi kết thúc giai đoạn giáo dục bắt buộc, khi học tiếp lên cấp trung học phổ　thông, thông thường phải tham dự kỳ thi vào trường.

(5)**Về hỗ trợ đi học**

Tùy vào điều kiện kinh tế, nếu được các ủy ban giáo dục địa phương xác nhận là gặp khó khăn trong việc theo học vào các trường tiểu học và trung học công lập thì có thể được hỗ trợ phần chi phí mua dụng cụ học tập, chi phí suất ăn ở trường.

Xin hãy hỏi thông tin chi tiết tại Ủy ban giáo dục địa phương nơi đang sống.

３．の

やは、やによりなります。１は１だいたい５で、６は、１だいたい６（１は、に、は４５、は５０）です。、はみです。

　びでは、くの、のとしてがされています。では、どもたちが、たちでしたり、かたづけをするほか、みんなそろってしく、のとれたをすることをじて、しいのりやましいをび、にわたってなをれるよう、ながなされています。

　にかかるのうち、については、がすることとなっており、やによってなりますが、1あたり３，５００～４，５００のとなっています。

　なお、のでは、がされていないもあります。

　のでは、たちのうやなどをでして、きれいにします。

　のうちは、に、やなをうことができます。では、にをうもあります。

４．の　（によって１を３にける３と２にける２があります。）

　　のまりをげるです。

　　１にするをえ、するです。

1. ・

の、、ののをします。また、をがします。

ににおいて、での・をします。

ではできないことを、やでにて、や・にしみながらびます。

1. ・

がどのようにやでのをしているかについて、がそろってでのをたり、とのがをするです。

のわりをげるです。

**３． Một ngày ở trường học**

Thời gian học trên lớp và hết tiết học thay đổi theo các ngày trong tuần và lớp. Lớp 1 thì một ngày có khoảng 5 tiết, lớp 6 thì một ngày có khoảng 6 tiết (1 tiết học thông thường là 45 phút ở trường tiểu học và 50 phút ở trường trung học). Theo nguyên tắc, thứ bảy, chủ nhật được nghỉ.

(1) Giờ bữa ăn trưa

Nhiều trường tiểu học và trung học cơ sở xem bữa ăn trưa như một hoạt động trong giáo dục tại trường. Thông thường, việc phát bữa trưa và dọn dẹp sau khi ăn sẽ do học sinh tự đảm nhiệm. Thông qua việc cùng nhau làm việc và ăn bữa ăn đầy đủ dinh dưỡng, các em vừa học được cách ăn uống đúng cách vừa học cách tạo dựng mối quan hệ con người tốt đẹp, để có thể có một sức khỏe tốt đến suốt đời.

Đối với chi phí bữa ăn ở trường , tiền nguyên liệu để nấu ăn sẽ để phụ huynh chi trả ,từ theo vùng và lớp mà chi phí hàng tháng sẽ vào khoảng 3,500 yên ~ 4,500 yên.

Tuy nhiên, có một số trường trung học cơ sở không tổ chức cung cấp bữa ăn trưa tại trường.

(2) Thời gian làm vệ sinh

Tại trường học ở Nhật, học sinh phải tự phân công nhau dọn dẹp phòng học và sân trường, v.v. những nơi mà mình đã sử dụng.

(3) Hoạt động câu lạc bộ

Các học sinh có nhu cầu có thể tham gia vào các hoạt động câu lạc bộ (vận động hay hoạt động văn hóa). Cũng có trường trung học , hoạt động câu lạc bộ được tổ chức vào thứ 7 ,chủ nhật.

**４． Một năm học（tuỳ theo từng trường , 1 năm học chia làm 3 học kỳ, hoặc 2 học kỳ）**

1. Lễ khai giảng

　Buổi lễ thông báo bắt đầu học kỳ.

1. Lễ nhập học

　Đây là buổi lễ chúc mừng các học sinh năm thứ nhất.

1. Kiểm tra thân thể, khám sức khỏe định kỳ

Đo chiều cao, cân nặng, mức độ phát triển của học sinh. Bác sĩ sẽ kiểm tra tình trạng sức khỏe của học sinh.

1. Đi tham quan học hỏi

Chủ yếu được tổ chức vào năm cuối cấp, toàn thể học sinh cùng cấp cùng nhau đi tham quan và trọ lại trong vài ngày.

1. Học tập ngoài trường

Đi bộ hoặc đi xe bus ra bên ngoài trường để học hỏi thêm về thiên nhiên,lịch sử,văn hoá những kiến thức không thể học ở trong lớp được.

1. Tham quan giờ học, họp phụ huynh

Các phụ huynh đến trường và tham quan tình hình giờ học cũng như hoạt động của học sinh tại trường. Ngoài ra, buổi họp phụ huynh là cơ hội tốt để phụ huynh và giáo viên chủ nhiệm cùng nhau trao dổi thông tin.

1. Lễ tổng kết

Buổi lễ thông báo kết thúc học kỳ.

1. み

７～８に３０～４０のいみをとります。みのをすがほとんどです。

によりやなどをすることもあります。

1. ・し

やなどののがあるとき、なへげたり、にきすためのです。

　や、れやなどをしたり、のをしながら、にしむです。によっては、もできるをしています。

1. ・

　れたをしたり、いたりしてをかにします。

1. ・

、、でしたや・でしたなどをしたり、のや、のをしたり、それらをしたりするです。

1. み

　１２～１のにいみをとります。

　ののをうです。

　のであるとともに、１のめくくりをうです。

1. み

　３のがわると、みになります。このみがわるとして、４からしいですることになります。

1. の

　のこぞってい、し、はするをいい、このはもみになります。

|  |  |
| --- | --- |
| １ | のはじめをいます。 |
| １２（の） | （）になったことをし、らきこうとするをいまします。 |
| ２１１（の） | をしのび、をするをいます。 |
| ３（の） | をたたえ、をいつくしみます。 |
| ４２９（の） | のをて、をげたのをみ、のにいをいたします。 |
| ５３（） | のののをし、のをいます。 |
| ５４（みどりの） | にしむとともにそのにし、かなをはぐくみます。 |

1. Nghỉ hè

Nghỉ hè dài khoảng 30 đến 40 ngày (tháng 7, tháng 8). Hầu như trường nào cũng có bài tập khi nghỉ hè. Cũng có trường có tổ chức học thêm và hoạt động câu lạc bộ.

1. Luyện tập tránh nạn , đón học sinh về

Về luyện tập tránh nạn (chạy đến nơi an toàn) , và luyện tập việc đưa đón học sinh về khi có xảy ra thiên tai như cháy nổ, động đất v.v.

1. Đại hội thể dục thể thao

Đây là hoạt động thể thao để các học sinh cùng tham gia hợp sức với nhau như chạy cự ly ngắn, chạy tiếp sức, thi gom bóng vào rổ, nhảy múa v.v..

Tuỳ theo trường học ,Phụ huynh cũng có thể cùng tham gia một số môn.

1. Hội thưởng thức âm nhạc, kịch

Đây là dịp để thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, làm phong phú thêm tâm hồn.

1. Lễ hội mỹ thuật, hội giao lưu văn hóa

Đây là lễ hội để triển lãm , thưởng thức các tác phẩm, bài viết trong các môn học, phát biểu ,trình diễn bằng nhạc cụ và hợp xướng, diễn kịch do chính các học sinhh thực hiện.

1. Nghỉ đông

Kỳ nghỉ tương đối ngắn (Tháng 12 ~ tháng 1).

1. Lễ tốt nghiệp

Lễ chúc mừng các học sinh cuối cấp tốt nghiệp.

1. Lễ bế giảng năm học

Vừa là buổi lễ kết thúc học kỳ cuối, đồng thời cũng khép lại một năm học.

1. Nghỉ xuân

Sau khi buổi lễ bế giảng kết thúc ,sẽ là kỳ nghỉ xuân. Sau khi kết thúc kì nghỉ xuân này sẽ được lên lớp, từ tháng 4 năm sẽ học tiếp lên lớp trên.

1. Ngày nghỉ lễ cả nước

Đây là ngày kỷ niệm, cảm tạ, chúc mừng trên toàn quốc ,cho nên trường học cũng nghỉ.

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày 1/1 (ngày đầu năm) | Mừng ngày đầu năm |
| Ngày thứ hai tuần thứ 2 của tháng 1(Ngày Lễ thành nhân) | Ngày lễ chúc mừng các thiếu niên trở thành người lớn (20tuổi), từ đây có thể tự sống cuộc sống của mình. |
| Ngày 11/2 (Ngày Quốc khánh) | Nuôi dưỡng tinh thần yêu nước. |
| Ngày Xuân phân tháng 3 | Ca ngợi thế giới tự nhiên và vạn vật. |
| Ngày 29/4 (Ngày Syowa) | Ngày tưởng nhớ lại việc Nhật Bản đã trải qua nhiều biến động, những năm tháng thịnh vượng thời Syowa và hy vọng vào tương lai của đất nước. |
| Ngày 3/5 (Ngày Lập pháp) | Kỷ niệm thi hành Hiến pháp quốc gia, cầu mong cho sự phát　triển của đất nước. |
| Ngày 4/5 (Ngày Màu Xanh) | Ngày cám ơn thiên nhiên và nuôi dưỡng tâm hồn phong phú. |

|  |  |
| --- | --- |
| ５５（こどもの） | こどものをんじ、こどものをはかるとともに、にします。 |
| ７３（の） | のにするとともに、のをいます。 |
| ８１１（の） | にしむをて、のにする。 |
| ９３（の） | にわたりにくしてきたをし、をいます。 |
| ９（の） | をいなくなったをしのびます。 |
| １０２（の） | にしみ、なをつちかいます。 |
| １１３（の） | とをし、をすすめます。 |
| １１２３（の） | をたっとび、をい、たがいにしあいます。 |
| １２２３（） | をいます。 |

５．

のでは、どもと、またはとがしうのがあります。どものの、えば、いじめ、、のみなどは、このをすればいでしょう。なには、などをしてすることもいでしょう。

ののは、ねのとおりです。

ののが、どものをして、どものやでのについてしいます。によってはしないところもあります。

1. （）

がにって、のをいたり、のとしいをします。なよりは、どもたちにわるについてしうことがとなります。

は、どもやどものとのとのでわれるしいやをいいます。（ども、、のの３でしうこともあります。）

なみやをするで、もいとなります。はめられたにいますが、からにされます。また、によっては、のしにより、のいにしたり、をつけたりするなどのをします。

|  |  |
| --- | --- |
| Ngày 5/5 (Ngày thiếu nhi) | Nâng niu và bảo vệ hạnh phúc trẻ em, đồng thời tạ ơn người mẹ. |
| Ngày thứ hai tuần thứ 3 của tháng 7 (Ngày của Biển) | Tạ ơn sự ưu đãi của biển cả, cầu mong sự phát triển của đất nước vốn được bao bọc bởi biển. |
| Ngày 11/8 (Ngày của Núi) | Tạo cơ hội gần gũi với núi non, cảm tạ ưu đãi của núi rừng |
| Ngày thứ hai tuần thứ 3 của tháng 9　(Ngày Kính lão) | Thể hiện lòng kính trọng những người lớn tuổi đã cống hiến cho xã hội, mừng sự trường thọ. |
| Ngày Thu phân tháng 9 | Ngày kính nhớ tổ tiên, cầu nguyện cho những người đã khuất. |
| Ngày thứ hai tuần thứ 2 của tháng 10　(Ngày thể thao) | Ngày hoạt động thể thao, nuôi dưỡng một thân thể khỏe mạnh. |
| Ngày 3/11 (Ngày Văn hóa) | Yêu tự do và hòa bình, phát triển văn hóa. |
| Ngày 23/11 (Ngày Cảm tạ Lao động) | Quý trọng lao động, mừng sản xuất và cảm tạ lẫn nhau. |
| Ngày 23/12 (Ngày sinh Nhật Hoàng) | Mừng sinh nhật Nhật Hoàng. |

**５． Trao đổi về giáo dục**

Tại trường học của Nhật, có những dịp trao đổi về việc giáo dục giữa phụ huynh và giáo viên cũng như giữa giáo viên và học sinh. Đây là cơ hội tốt để trao đổi các vấn đề trong sinh hoạt học đường như việc miệt thị bạn bè, không đến trường, những lo lắng khi học tiếp lên lớp trên v.v. Trong trường hợp cần thiết, có thể trao đổi thông qua người phiên dịch.Ở trường, có các cơ hội trao đổi về giáo dục như các mục tiếp theo

1. **Thăm hỏi gia đình**

Giáo viên chủ nhiệm sẽ ghé thăm gia đình học sinh và trao đổi với phụ huynh về tình hình của học sinh tại trường học và ở nhà. Tuy nhiên một số trường không thực hiện hoạt động này.

1. **Họp hội phụ huynh（**Buổi lễ thân mật với người cùng khóa**）**

Phụ huynh đến trường trao đổi , trình bày với thầy hiệu trưởng, giáo viên chủ nhiệm. Các cuộc nói chuyện riêng liên quan chủ yếu đến toàn bộ vấn đề của học sinh.

1. **Trao đổi cá nhân**

Thông thường, đây là cuộc nói chuyện giữa bản thân học sinh hoặc phụ huynh với giáo viên chủ nhiệm (cũng có trường hợp cả 3 bên cùng nhau nói chuyện).

Đây là cơ hội tốt nhất cho việc trao đổi về các lo lắng và vấn đề cá nhân. Trao đổi cá nhân được tiến hành theo thời gian (thứ) đã quy định và được giáo viên chủ nhiệm thông báo từ trước. Ngoài ra, tùy theo từng trường, dựa theo nguyện vọng của phụ huynh mà sắp xếp các cuộc trao đổi vào thời gian thích hợp hoặc bố trí người phiên dịch.